

## **Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## MỤC LỤC

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ          | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 40      |

509723

NG TY  
PHÁP  
DOANH  
N NA

TP. HỒ

509723  
NG TY  
PHÁP  
DOANH  
N NA  
TP. HỒ

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty bao gồm kinh doanh, xuất nhập khẩu và phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"), khí thiên nhiên nén ("CNG"), khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG") và các sản phẩm khí; cung cấp dịch vụ vận chuyển, tàng trữ, chiết nạp khí; xây lắp, tư vấn đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình khí; kinh doanh xăng dầu, phân bón, bất động sản và dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất bình chữa, bồn chứa và các sản phẩm kim loại phục vụ ngành khí; sửa chữa, bảo trì công trình, thiết bị ngành khí; bán buôn máy móc, thiết bị và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Hoàng Việt Dũng    | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026   |
| Ông Phan Quốc Nghĩa    | Chủ tịch   | miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận   | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |                                     |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh     | Thành viên |                                     |
| Bà Vũ Thị Thanh Tâm    | Thành viên |                                     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Văn Chung   | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đào Hữu Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Vĩnh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Dũng    | Phó Tổng Giám đốc |

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
  
Nguyễn Ngọc Luận





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12628592/E-69432597/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

509723  
CÔNG TY  
PHÂN  
DOANH  
VIỆT NAM  
TP. HỒ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1.601.515.141.786</b> | <b>1.421.514.902.118</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>313.661.386.446</b>   | <b>567.332.557.079</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 243.602.824.801          | 207.014.068.037          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 70.058.561.645           | 360.318.489.042          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>444.266.156.087</b>   | <b>180.997.595.246</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 13.1        | 444.266.156.087          | 180.997.595.246          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>655.229.950.849</b>   | <b>499.643.535.400</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 5           | 673.190.962.675          | 508.815.106.561          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 6           | 13.215.664.522           | 18.010.865.368           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        |             | 8.265.266.838            | 8.145.843.022            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        |             | (39.441.943.186)         | (35.328.279.551)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>144.426.941.751</b>   | <b>115.871.974.419</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 158.704.915.167          | 117.711.698.031          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 142        |             | (14.277.973.416)         | (1.839.723.612)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |             | <b>43.930.706.653</b>    | <b>57.669.239.974</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        |             | 7.707.671.323            | 8.934.777.734            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        | 15          | 27.049.277.827           | 39.560.704.737           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        | 15          | 1.209.757.503            | 1.209.757.503            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 165        |             | 7.964.000.000            | 7.964.000.000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>968.810.181.085</b>   | <b>1.020.176.101.430</b> |
| <b>I. Phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>19.994.249.893</b>    | <b>18.851.085.429</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 215        | 7           | 19.994.249.893           | 18.851.085.429           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>266.692.451.180</b>   | <b>282.343.557.669</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 10          | 239.267.172.165          | 254.277.006.242          |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.977.393.722.938        | 1.964.069.763.849        |
| Giá trị khấu hao lũy kế                       | 223        |             | (1.738.126.550.773)      | (1.709.792.757.607)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 11          | 27.425.279.015           | 28.066.551.427           |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 47.148.991.529           | 46.405.241.529           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (19.723.712.514)         | (18.338.690.102)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>43.318.801.104</b>    | <b>37.963.177.171</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | 12          | 43.318.801.104           | 37.963.177.171           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b> |             | <b>160.000.000.000</b>   | <b>161.030.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 261        | 13.2        | 160.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 265        |             | -                        | 1.030.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>478.804.678.908</b>   | <b>519.988.281.161</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | 9           | 466.700.044.719          | 508.542.029.660          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 272        | 26.3        | 12.104.634.189           | 11.446.251.501           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200) | <b>280</b> |             | <b>2.570.325.322.871</b> | <b>2.441.691.003.548</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| NGUỒN VỐN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>1.586.268.255.738</b> | <b>1.425.407.550.309</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>1.486.904.137.400</b> | <b>1.315.738.431.533</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | 14          | 919.837.326.602          | 674.255.405.741          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        |             | 12.954.181.052           | 16.287.101.336           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                         | 313        |             | 649.545.987              | 625.341.987              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn       | 314        | 15          | 11.392.884.785           | 2.158.674.159            |
| 5. Phải trả người lao động                            | 315        |             | 88.777.901.180           | 60.064.539.644           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 316        | 16          | 216.198.447.074          | 129.423.115.351          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 320        | 17          | 23.517.117.118           | 5.087.607.174            |
| 8. Vay ngắn hạn                                       | 321        | 18          | 204.493.268.057          | 409.030.509.547          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                         | 322        |             | 4.994.254.342            | 9.476.254.342            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 323        | 3.18        | 4.089.211.203            | 9.329.882.252            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>99.364.118.338</b>    | <b>109.669.118.776</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                              | 338        | 17          | 99.364.118.338           | 107.250.154.482          |
| 2. Vay dài hạn                                        | 339        | 18          | -                        | 2.418.964.294            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>984.057.067.133</b>   | <b>1.016.283.453.239</b> |
| 1. Vốn cổ phần                                        | 411        |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                       | 412        |             | 45.594.384.212           | 45.594.384.212           |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình                    | 415        |             | (12.061.327)             | (12.061.327)             |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 362.934.290.222          | 362.934.290.222          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 420        |             | 75.540.454.026           | 107.766.840.132          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 7.769.252.132            | 7.737.723.219            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ          | 420b       |             | 67.771.201.894           | 100.029.116.913          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)       | <b>440</b> |             | <b>2.570.325.322.871</b> | <b>2.441.691.003.548</b> |



Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Luận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 20.1        | 3.129.499.537.248 | 2.938.100.344.417 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    | 20.1        | 52.758.431.977    | 43.499.584.731    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)             | 10    | 20.1        | 3.076.741.105.271 | 2.894.600.759.686 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                     | 11    | 21, 25      | 2.630.527.902.473 | 2.547.947.820.121 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)               | 20    |             | 446.213.202.798   | 346.652.939.565   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 22    | 20.2        | 11.726.311.444    | 10.917.086.537    |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 23    | 22          | 7.047.294.942     | 6.781.079.741     |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                    | 24    |             | 6.712.778.523     | 6.659.156.451     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | 23, 25      | 314.997.979.166   | 248.789.409.552   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    | 24, 25      | 56.679.542.365    | 41.315.321.903    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 79.214.697.769    | 60.684.214.906    |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    |             | 5.734.105.650     | 1.409.579.799     |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    |             | 210.803.904       | 45.593.099        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | 5.523.301.746     | 1.363.986.700     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 84.737.999.515    | 62.048.201.606    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    | 26.1        | 17.625.180.309    | 9.020.532.326     |
| 16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | 26.3        | (658.382.688)     | 1.356.129.351     |
| 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                       | 60    |             | 67.771.201.894    | 51.671.539.929    |



Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Luận



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           |             |                          |                       |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                 | <b>01</b> |             | <b>84.737.999.515</b>    | <b>62.048.201.606</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                         |           |             |                          |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình                        | 02        | 10, 11      | 32.647.114.961           | 33.188.638.522        |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | 12.069.913.439           | 710.353.247           |
| - Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 610.856                  | (16.216.005)          |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05        |             | (11.671.022.082)         | (10.799.698.254)      |
| - Chi phí đi vay                                                                            | 06        | 22          | 6.712.778.523            | 6.659.156.451         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>124.497.395.212</b>   | <b>91.790.435.567</b> |
| - Tăng các khoản phải thu                                                                   | 09        |             | (146.392.866.683)        | (40.767.509.380)      |
| - Giảm, tăng hàng tồn kho                                                                   | 10        |             | (40.993.217.136)         | 5.516.231.216         |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)  | 11        |             | 365.944.964.291          | 8.517.991.048         |
| - Giảm chi phí chờ phân bổ                                                                  | 12        |             | 43.069.091.352           | 20.249.470.832        |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                     | 14        |             | (6.870.709.010)          | (6.686.864.004)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp                                                | 15        | 15          | (9.485.683.577)          | (17.192.594.147)      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |             | (5.240.671.049)          | (5.512.958.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>324.528.303.400</b>   | <b>55.914.203.132</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |             |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ                                                     | 21        |             | (20.705.958.526)         | (3.262.087.586)       |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                    | 22        |             | 7.872.727                | -                     |
| 3. Tiền chi gửi tiết kiệm                                                                   | 23        |             | (310.259.927.397)        | (1.084.560.000)       |
| 4. Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng                                                    | 24        |             | 50.054.560.000           | -                     |
| 5. Tiền thu lãi nhận được                                                                   | 27        |             | 9.629.955.911            | 10.955.775.866        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> |             | <b>(271.273.497.285)</b> | <b>6.609.128.280</b>  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                 | 33        | 18          | 548.333.162.252          | 643.100.881.990         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                | 34        | 18          | (755.289.368.036)        | (623.103.893.152)       |
| 3. Cổ tức đã trả                                                      | 36        | 19.2        | (99.973.384.000)         | (99.973.384.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> |             | <b>(306.929.589.784)</b> | <b>(79.976.395.162)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>(253.674.783.669)</b> | <b>(17.453.063.750)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |             | <b>567.332.557.079</b>   | <b>837.055.821.558</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ               | 61        |             | 3.613.036                | 43.865.805              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>313.661.386.446</b>   | <b>819.646.623.613</b>  |



Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Thái Thanh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Nguyễn Đức Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Luận

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty bao gồm kinh doanh, xuất nhập khẩu và phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"), khí thiên nhiên nén ("CNG"), khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG") và các sản phẩm khí; cung cấp dịch vụ vận chuyển, tàng trữ, chiết nạp khí; xây lắp, tư vấn đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình khí; kinh doanh xăng dầu, phân bón, bất động sản và dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất bình chữa, bồn chứa và các sản phẩm kim loại phục vụ ngành khí; sửa chữa, bảo trì công trình, thiết bị ngành khí; bán buôn máy móc, thiết bị và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 849 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 861 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty có một (1) công ty con như được trình bày ở *Thuyết minh số 13.2*.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 13.2*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ báo cáo**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"):



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 28*.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

|                                                    |   |                                                                                                            |
|----------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu                                    | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                          |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá thành thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
|                                                    | - | Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành.      |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>  | <u>Mức trích lập dự phòng</u><br><u>(% giá trị khoản phải thu)</u> |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30                                                                 |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50                                                                 |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70                                                                 |
| Từ 3 năm trở lên          | 100                                                                |

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Thuê tài sản** (tiếp theo)

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê* (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                                            |             |
|------------------------------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                     | 5 - 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị                                          | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải                                        | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng                                         | 3 - 4 năm   |
| Quyền sử dụng đất                                          | 38 - 50 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa                                         | 9 năm       |
| Phần mềm máy tính                                          | 2 - 5 năm   |
| Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao. |             |

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

**3.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Chi phí chờ phân bổ** (tiếp theo)

*Tiền thuê đất chờ phân bổ*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất chờ phân bổ nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

*Khoản tiền ký cược vỏ bình gas*

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Tỷ giá ghi sổ*

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Vốn góp của chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

**Doanh thu từ tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.19 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

***Doanh thu cho thuê***

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**3.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**3.23 Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.23 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                                             | VND                    |                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ<br>(được trình bày lại) |
| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng |                        |                                   |
| Tiền mặt                                                                                    | 6.271.191.656          | 8.887.280.455                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                       | 237.331.633.145        | 198.126.787.582                   |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("NH TMCP") Đại chúng Việt Nam                               | 59.332.583.805         | 59.540.015.734                    |
| - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam                                                             | 54.027.355.516         | 47.366.266.491                    |
| - NH TMCP Công thương Việt Nam                                                              | 48.356.545.309         | 42.937.045.121                    |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                                     | 32.527.958.380         | 16.747.854.093                    |
| - Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác                                                      | 43.087.190.135         | 31.535.606.143                    |
| Các khoản tương đương tiền (*)                                                              | 70.058.561.645         | 360.318.489.042                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                            | <b>313.661.386.446</b> | <b>567.332.557.079</b>            |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4.75%/năm theo hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                | Số cuối kỳ             |                       | Số đầu kỳ              |                       |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ         |                       | Giá trị ghi sổ         |                       |
|                                                | Giá trị dự phòng       |                       | Giá trị dự phòng       |                       |
| Phải thu các bên khác                          | 588.504.655.354        | 37.664.376.927        | 441.149.266.269        | 33.550.713.292        |
| Trong đó:                                      |                        |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh    | 49.451.792.682         | -                     | 24.155.014.378         | -                     |
| Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh     | 45.057.407.570         | 2.365.591.412         | 35.830.275.786         | 998.566.314           |
| Công ty Cổ phần sản xuất Thép Vina One         | 41.950.123.953         | 2.421.351.492         | 38.657.900.238         | 1.923.275.366         |
| Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai             | 22.901.607.372         | 22.901.607.372        | 22.901.607.372         | 22.901.607.372        |
| Khác                                           | 429.143.723.777        | 9.975.826.651         | 319.604.468.495        | 7.727.264.240         |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 84.686.307.321         | -                     | 67.665.840.292         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>673.190.962.675</b> | <b>37.664.376.927</b> | <b>508.815.106.561</b> | <b>33.550.713.292</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                   | VND             |                |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
|                                   | Kỳ này          | Kỳ trước       |
| Số đầu kỳ                         | 33.550.713.292  | 34.973.602.875 |
| Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ | 9.043.743.906   | 836.962.486    |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (4.930.080.271) | (46.472.044)   |
| Số cuối kỳ                        | 37.664.376.927  | 35.764.093.317 |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                           | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long | 6.542.320.140         | 5.694.012.380         |
| Khác                                                      | 6.673.344.382         | 12.316.852.988        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>13.215.664.522</b> | <b>18.010.865.368</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn                 | (1.025.520.700)       | (1.025.520.700)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b>12.190.143.822</b> | <b>16.985.344.668</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                          | VND                   |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Tạm ứng chi phí đền bù dự án mở rộng (*) | 16.530.632.897        | 16.530.632.897        |
| Ký quỹ, ký cược                          | 3.463.616.996         | 2.320.452.532         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>19.994.249.893</b> | <b>18.851.085.429</b> |

(\*) Khoản tạm ứng này nhằm thực hiện chi trả bồi thường và hỗ trợ tái định cư liên quan đến việc thuê khu đất có diện tích 10.600 m<sup>2</sup> phục vụ hoạt động kinh doanh LPG và các khoản đặt cọc khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Hàng hóa                            | 60.752.086.295         | 47.154.962.171         |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 53.792.808.905         | 39.742.074.577         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 29.383.561.008         | 22.599.788.578         |
| Thành phẩm                          | 9.313.739.083          | 3.216.255.328          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.462.719.876          | 4.998.617.377          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>158.704.915.167</b> | <b>117.711.698.031</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (14.277.973.416)       | (1.839.723.612)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>144.426.941.751</b> | <b>115.871.974.419</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                   | VND            |               |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
|                                   | Kỳ này         | Kỳ trước      |
| Số đầu kỳ                         | 1.839.723.612  | 3.183.237.215 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 12.443.407.804 | 664.658.958   |
| Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ     | (5.158.000)    | -             |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | -              | (744.796.153) |
| Số cuối kỳ                        | 14.277.973.416 | 3.103.100.020 |

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) |                        |                        |
| (Thuyết minh số 3.11)               | 353.207.032.094        | 391.481.671.848        |
| Tiền thuê đất trả trước             | 63.646.320.098         | 64.824.090.254         |
| Tiền thuê văn phòng                 | 32.566.424.959         | 33.041.847.223         |
| Chi phí bảo dưỡng                   | 8.912.906.950          | 8.664.906.059          |
| Khác                                | 8.367.360.618          | 10.529.514.276         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>466.700.044.719</b> | <b>508.542.029.660</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(\*) *Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:*

|                                                          |                        | VND                    |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Số đầu kỳ                                                | 391.481.671.848        | 402.122.222.236        |
| Cộng: Tăng thêm trong kỳ                                 | 12.848.215.000         | 17.897.620.000         |
| Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (50.928.434.855)       | (43.577.620.578)       |
| Trừ: Thanh lý trong kỳ                                   | (194.419.899)          | -                      |
| Số cuối kỳ                                               | <u>353.207.032.094</u> | <u>376.442.221.658</u> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | VND                       |                      |                        |                       |                |                   |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Khác           | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Số đầu kỳ                       | 587.762.886.623           | 1.288.000.339.032    | 58.992.785.741         | 4.560.752.849         | 24.752.999.604 | 1.964.069.763.849 |
| - Mua trong kỳ                  | -                         | 6.292.783.179        | 9.888.287.515          | 71.187.778            | -              | 16.252.258.472    |
| - Thanh lý                      | -                         | (2.928.299.383)      | -                      | -                     | -              | (2.928.299.383)   |
| Số cuối kỳ                      | 587.762.886.623           | 1.291.364.822.828    | 68.881.073.256         | 4.631.940.627         | 24.752.999.604 | 1.977.393.722.938 |
| <i>Trong đó:</i>                |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Đã khấu hao hết                 | 179.055.968.323           | 1.080.459.005.778    | 15.708.572.854         | 3.467.142.405         | 21.492.953.114 | 1.300.183.642.474 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Số đầu kỳ                       | 456.107.171.813           | 1.190.664.598.812    | 37.781.445.181         | 3.897.358.235         | 21.342.183.566 | 1.709.792.757.607 |
| - Khấu hao trong kỳ             | 12.171.049.661            | 13.627.083.687       | 5.188.906.462          | 166.974.307           | 108.078.432    | 31.262.092.549    |
| - Thanh lý                      | -                         | (2.928.299.383)      | -                      | -                     | -              | (2.928.299.383)   |
| Số cuối kỳ                      | 468.278.221.474           | 1.201.363.383.116    | 42.970.351.643         | 4.064.332.542         | 21.450.261.998 | 1.738.126.550.773 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Số đầu kỳ                       | 131.655.714.810           | 97.335.740.220       | 21.211.340.560         | 663.394.614           | 3.410.816.038  | 254.277.006.242   |
| Số cuối kỳ                      | 119.484.665.149           | 90.001.439.712       | 25.910.721.613         | 567.608.085           | 3.302.737.606  | 239.267.172.165   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                |                              |                              |                               | VND              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                | <i>Quyền<br/>sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Nhãn hiệu<br/>hàng hóa</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                              |                               |                  |
| Số đầu kỳ                      | 28.839.738.884               | 16.101.132.269               | 1.464.370.376                 | 46.405.241.529   |
| - Mua trong kỳ                 | -                            | 743.750.000                  | -                             | 743.750.000      |
| Số cuối kỳ                     | 28.839.738.884               | 16.844.882.269               | 1.464.370.376                 | 47.148.991.529   |
| <i>Trong đó:</i>               |                              |                              |                               |                  |
| Đã hao mòn hết                 | -                            | 9.972.746.640                | 1.464.370.376                 | 11.437.117.016   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                              |                               |                  |
| Số đầu kỳ                      | 5.118.646.838                | 11.755.672.888               | 1.464.370.376                 | 18.338.690.102   |
| - Hao mòn trong kỳ             | 171.677.718                  | 1.213.344.694                | -                             | 1.385.022.412    |
| Số cuối kỳ                     | 5.290.324.556                | 12.969.017.582               | 1.464.370.376                 | 19.723.712.514   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                              |                               |                  |
| Số đầu kỳ                      | 23.721.092.046               | 4.345.459.381                | -                             | 28.066.551.427   |
| Số cuối kỳ                     | 23.549.414.328               | 3.875.864.687                | -                             | 27.425.279.015   |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      |                       | VND                   |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <i>Số cuối kỳ</i>     | <i>Số đầu kỳ</i>      |
| Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG | 34.288.775.268        | 27.672.635.752        |
| Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng | 4.773.938.018         | 4.773.938.018         |
| Khác                                 | 4.256.087.818         | 5.516.603.401         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>43.318.801.104</b> | <b>37.963.177.171</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                        | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ (được trình bày lại) |          |
|------------------------|------------------------|----------|--------------------------------|----------|
|                        | Giá gốc và             | Giá trị  | Giá gốc và                     | Giá trị  |
|                        | Giá trị có thể thu hồi | dự phòng | Giá trị có thể thu hồi         | dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 444.266.156.087        | -        | 180.997.595.246                | -        |

(\*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kiểm toán, hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                                                | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Ngày đáo hạn                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("NH TMCP") Công Thương Việt Nam – Chi nhánh ("CN") Bắc Sài Gòn | 161.607.178.082        | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026  |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nhơn Trạch                                                 | 1.031.668.576          | Từ ngày 18 tháng 2 năm 2027 đến ngày 12 tháng 6 năm 2027   |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé                                          | 131.240.000.000        | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026  |
| NH TMCP Quân đội – CN Sài Gòn                                                                | 70.149.342.464         | Từ ngày 19 tháng 12 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 |
| NH TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh                                                  | 60.230.794.520         | Từ ngày 11 tháng 12 năm 2026 đến ngày 17 tháng 12 năm 2026 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Mỹ Thành                         | 20.004.383.562         | Ngày 30 tháng 12 năm 2026                                  |
| Khác                                                                                         | 2.788.883              |                                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                             | <b>444.266.156.087</b> |                                                            |

**13.2 Đầu tư vào công ty con**

Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas"). VT Gas là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2020. Hoạt động chính của VT Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                            |                        | VND                    |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Phải trả cho các bên khác                  | 389.047.765.255        | 302.277.759.978        |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa     |                        |                        |
| dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần |                        |                        |
| Lọc hóa dầu Bình Sơn)                      | 164.907.936.922        | 109.235.335.217        |
| Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina         | 127.984.925.988        | 137.253.021.815        |
| Khác                                       | 96.154.902.345         | 55.789.402.946         |
| Phải trả cho các bên liên quan             |                        |                        |
| (Thuyết minh số 27)                        | 530.789.561.347        | 371.977.645.763        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>919.837.326.602</b> | <b>674.255.405.741</b> |

**15. THUẾ**

|                                |                         |                        |                          | VND                     |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                | Số đầu kỳ               | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ       | Số cuối kỳ              |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | (38.862.784.852)        | 446.846.326.419        | (433.116.639.896)        | (25.133.098.329)        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 328.903.059             | 6.857.664.934          | (6.981.210.653)          | 205.357.340             |
| Thuế TNDN                      | 1.131.851.215           | 17.625.180.309         | (9.485.683.577)          | 9.271.347.947           |
| Khác                           | (1.209.757.503)         | 2.710.629.517          | (2.710.629.517)          | (1.209.757.503)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>(38.611.788.081)</b> | <b>474.039.801.179</b> | <b>(452.294.163.643)</b> | <b>(16.866.150.545)</b> |
| Trong đó:                      |                         |                        |                          |                         |
| Thuế GTGT được khấu trừ        | (39.560.704.737)        |                        |                          | (27.049.277.827)        |
| Thuế nộp thừa                  | (1.209.757.503)         |                        |                          | (1.209.757.503)         |
| Thuế phải nộp                  | 2.158.674.159           |                        |                          | 11.392.884.785          |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                |                        | VND                    |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Chi phí nhập mua khí CNG       | 128.837.883.690        | 100.155.426.664        |
| Chi phí bảo dưỡng và kiểm định | 26.224.824.268         | 2.253.255.353          |
| Chi phí xúc tiến thương mại    | 21.480.295.365         | 13.307.730.686         |
| Chi phí phúc lợi nhân viên     | 10.152.663.362         | 2.092.081.871          |
| Chi phí vận chuyển             | 8.792.222.862          | 6.093.019.795          |
| Khác                           | 20.710.557.527         | 5.521.600.982          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>216.198.447.074</b> | <b>129.423.115.351</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                       | VND                    |                                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ<br>(được trình bày lại) |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                       | <b>23.517.117.118</b>  | <b>5.087.607.174</b>              |
| Mượn hàng                                                             | 18.723.435.104         | 5.963.544                         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                         | 76.221.400             | 235.721.400                       |
| Khác                                                                  | 4.717.460.614          | 4.845.922.230                     |
| <b>Dài hạn</b>                                                        | <b>99.364.118.338</b>  | <b>107.250.154.482</b>            |
| Nhận ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas (*)<br>(Thuyết minh số 3.13) | 96.704.118.338         | 105.280.154.482                   |
| Khác                                                                  | 2.660.000.000          | 1.970.000.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>122.881.235.456</b> | <b>112.337.761.656</b>            |
| <i>Trong đó:</i>                                                      |                        |                                   |
| Phải trả cho các bên khác                                             | 122.881.235.456        | 111.293.261.656                   |
| Phải trả khác cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27)                | -                      | 1.044.500.000                     |

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong kỳ như sau:

|                                                     | VND              |                  |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                     | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| Số đầu kỳ                                           | 105.280.154.482  | 121.276.368.215  |
| Cộng: Tăng thêm trong kỳ                            | 4.593.315.000    | 5.118.400.000    |
| Trừ: Phân bổ vào doanh thu<br>(Thuyết minh số 20.1) | (11.458.881.144) | (11.845.375.397) |
| Trừ: Hoàn tiền trong kỳ                             | (1.710.470.000)  | (1.168.325.000)  |
| Số cuối kỳ                                          | 96.704.118.338   | 113.381.067.818  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY**

|                                                  | Số đầu kỳ              |                          | Số phát sinh trong kỳ  |                          | Số cuối kỳ             |                          | VND |
|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----|
|                                                  | Giá trị                | Số có<br>khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có<br>khả năng trả nợ |     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                              |                        |                          |                        |                          |                        |                          |     |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 18.1)           | 399.354.652.411        | 399.354.652.411          | 548.333.162.252        | (750.451.439.468)        | 197.236.375.195        | 197.236.375.195          |     |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 18.2) | 9.675.857.136          | 9.675.857.136            | 2.418.964.294          | (4.837.928.568)          | 7.256.892.862          | 7.256.892.862            |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>409.030.509.547</b> | <b>409.030.509.547</b>   | <b>550.752.126.546</b> | <b>(755.289.368.036)</b> | <b>204.493.268.057</b> | <b>204.493.268.057</b>   |     |
| <b>Vay dài hạn</b>                               |                        |                          |                        |                          |                        |                          |     |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 18.2)           | 2.418.964.294          | 2.418.964.294            | -                      | (2.418.964.294)          | -                      | -                        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>411.449.473.841</b> | <b>411.449.473.841</b>   | <b>550.752.126.546</b> | <b>(757.708.332.330)</b> | <b>204.493.268.057</b> | <b>204.493.268.057</b>   |     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY** (tiếp theo)

**18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tin chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                         | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Ngày đáo hạn                                        | Lãi suất<br>%/năm |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | <u>197.236.375.195</u> | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 7 2026 | 6,0 - 6,6         |

**18.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                       | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Ngày<br>đáo hạn                                                    | Lãi<br>suất<br>%/năm | Đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | <u>7.256.892.862</u> | Từ ngày 25 tháng 6,8 - 7,9 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027 | 6,8 - 7,9            | Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021. |
| Trong đó:                           |                      |                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả             | 7.256.892.862        |                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vay dài hạn                         | -                    |                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                            | VND                    |                         |                                    |                          |                                         |                        |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                            | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Kỳ trước</b>            |                        |                         |                                    |                          |                                         |                        |
| Số đầu kỳ                  | 500.000.000.000        | 45.594.384.212          | (12.061.327)                       | 362.934.290.222          | 107.735.311.219                         | 1.016.251.924.326      |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                      | -                       | -                                  | -                        | 51.671.539.929                          | 51.671.539.929         |
| - Cổ tức                   | -                      | -                       | -                                  | -                        | (99.997.588.000)                        | (99.997.588.000)       |
| Số cuối kỳ                 | <u>500.000.000.000</u> | <u>45.594.384.212</u>   | <u>(12.061.327)</u>                | <u>362.934.290.222</u>   | <u>59.409.263.148</u>                   | <u>967.925.876.255</u> |
| <b>Kỳ này</b>              |                        |                         |                                    |                          |                                         |                        |
| Số đầu kỳ                  | 500.000.000.000        | 45.594.384.212          | (12.061.327)                       | 362.934.290.222          | 107.766.840.132                         | 1.016.283.453.239      |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                      | -                       | -                                  | -                        | 67.771.201.894                          | 67.771.201.894         |
| - Cổ tức (TM số 19.2)      | -                      | -                       | -                                  | -                        | (99.997.588.000)                        | (99.997.588.000)       |
| Số cuối kỳ                 | <u>500.000.000.000</u> | <u>45.594.384.212</u>   | <u>(12.061.327)</u>                | <u>362.934.290.222</u>   | <u>75.540.454.026</u>                   | <u>984.057.067.133</u> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                 | VND             |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                 | Kỳ này          | Kỳ trước        |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                 |                 |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ            | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| <b>Cổ tức</b>                   |                 |                 |
| Cổ tức công bố (*)              | 99.997.588.000  | 99.997.588.000  |
| Cổ tức đã trả                   | 99.973.384.000  | 99.973.384.000  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 13/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2025 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông tương đương 99.997.588.000 VND. Vào ngày 15 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.

**19.3 Cổ phiếu**

|                                         | Số lượng          |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 50.000.000        | 50.000.000        |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 50.000.000        | 50.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>50.000.000</i> | <i>50.000.000</i> |
| Cổ phiếu được mua lại                   |                   |                   |
| (cổ phiếu mua lại của chính mình)       | 1.206             | 1.206             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>1.206</i>      | <i>1.206</i>      |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  | 49.998.794        | 49.998.794        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>49.998.794</i> | <i>49.998.794</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                               | Kỳ này                   | VND<br>Kỳ trước          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                         | <b>3.129.499.537.248</b> | <b>2.938.100.344.417</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                          |                          |
| Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG                                | 2.167.340.317.296        | 1.929.749.600.285        |
| Doanh thu bán khí CNG                                         | 853.626.767.497          | 923.603.832.851          |
| Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG                                | 42.093.036.764           | 23.741.154.147           |
| Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas                       | 22.557.285.622           | 25.912.795.266           |
| Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc kỳ quỹ (Thuyết minh số 17) | 11.458.881.144           | 11.845.375.397           |
| Doanh thu khác                                                | 32.423.248.925           | 23.247.586.471           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           | <b>(52.758.431.977)</b>  | <b>(43.499.584.731)</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                        | <b>3.076.741.105.271</b> | <b>2.894.600.759.686</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                          |                          |
| Doanh thu đối với các bên khác                                | 2.340.474.358.138        | 2.305.628.522.044        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)       | 736.266.747.133          | 588.972.237.642          |

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Kỳ này                | VND<br>Kỳ trước       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 11.663.149.355        | 10.717.623.082        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 63.162.089            | 199.206.465           |
| Khác                           | -                     | 256.990               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>11.726.311.444</b> | <b>10.917.086.537</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                       | Kỳ này                   | VND<br>Kỳ trước          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn khí hóa lỏng LPG              | 1.846.868.562.617        | 1.734.593.673.178        |
| Giá vốn khí CNG                       | 668.371.361.603          | 719.348.899.084          |
| Chi phí thuê và phân bổ vỏ bình gas   | 50.931.259.853           | 51.752.289.302           |
| Giá vốn bán vỏ bình chứa LPG          | 37.629.876.459           | 20.902.671.143           |
| Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas | 16.266.343.878           | 19.065.013.382           |
| Giá vốn khác                          | 10.460.498.063           | 2.285.274.032            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>2.630.527.902.473</b> | <b>2.547.947.820.121</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                  |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí lãi vay               | 6.712.778.523        | 6.659.156.451        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 334.516.419          | 121.923.290          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>7.047.294.942</b> | <b>6.781.079.741</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | VND                    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Chi phí nhân viên           | 125.551.364.260        | 77.788.309.909         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 72.978.066.211         | 62.071.603.055         |
| Công cụ, dụng cụ            | 46.371.913.784         | 38.145.307.098         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 23.567.264.525         | 26.035.313.481         |
| Chi phí vận chuyển          | 21.892.991.298         | 20.568.003.820         |
| Khác                        | 24.636.379.088         | 24.180.872.189         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>314.997.979.166</b> | <b>248.789.409.552</b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | VND                   |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 20.083.335.363        | 12.063.678.097        |
| Chi phí nhân viên                    | 17.944.334.811        | 20.704.232.810        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 4.113.663.635         | 826.718.413           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn          | 2.544.110.972         | 1.590.395.125         |
| Khác                                 | 11.994.097.584        | 6.130.297.458         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>56.679.542.365</b> | <b>41.315.321.903</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          | VND                      |                          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
| Giá vốn hàng hóa                                         | 2.483.670.173.299        | 2.434.031.522.199        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 167.659.643.447          | 139.882.737.470          |
| Chi phí nhân công                                        | 156.271.622.815          | 110.419.069.872          |
| Nguyên vật liệu                                          | 63.565.068.303           | 46.772.841.561           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                 | 46.809.363.878           | 38.751.450.705           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 32.647.114.961           | 33.188.638.522           |
| Chi phí khác                                             | 51.582.437.301           | 36.558.484.230           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>3.002.205.424.004</b> | <b>2.839.604.744.559</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                         |                       | VND                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ                    | 17.625.180.309        | 11.092.846.612        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong năm trước | -                     | (2.072.314.286)       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 17.625.180.309        | 9.020.532.326         |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | (658.382.688)         | 1.356.129.351         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>16.966.797.621</b> | <b>10.376.661.677</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                         |                       | VND                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>84.737.999.515</b> | <b>62.048.201.606</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty            | 16.947.599.903        | 12.409.640.321        |
| Các khoản điều chỉnh:                                   |                       |                       |
| Chi phí không được trừ                                  | 19.197.718            | 39.335.642            |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong năm trước | -                     | (2.072.314.286)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                | <b>16.966.797.621</b> | <b>10.376.661.677</b> |

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                    | VND                                            |                |                                                         |                 |
|--------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
|                    | Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ |                | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ |                 |
|                    | Số cuối kỳ                                     | Số đầu kỳ      | Kỳ này                                                  | Kỳ trước        |
| Các khoản dự phòng | 12.104.634.189                                 | 11.446.251.501 | 658.382.688                                             | (1.356.129.351) |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                   | <i>Mối quan hệ</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas") | Cổ đông lớn        |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas") | Công ty con        |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Kỳ này</i>   | <i>VND</i>      |
|----------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                      |                           |                 | <i>Kỳ trước</i> |
| PV Gas               | Mua hàng hóa              | 883.121.277.462 | 855.435.532.298 |
|                      | Cổ tức đã trả             | 35.263.158.000  | 35.263.158.000  |
|                      | Mua dịch vụ               | 1.329.849.289   | 1.006.729.221   |
|                      | Cung cấp dịch vụ          | 325.837.400     | -               |
| VT Gas               | Bán hàng hóa              | 714.587.103.658 | 562.053.341.046 |
|                      | Cung cấp dịch vụ          | 21.353.806.075  | 26.918.896.596  |
|                      | Mua hàng hóa              | 1.153.566.004   | 3.018.925.963   |
|                      | Mua dịch vụ               | 30.812.493      | 65.635.200      |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                              | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Số cuối kỳ</i>             | <i>Số đầu kỳ</i>              | <i>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i></b> |                              |                               |                               |            |
| VT Gas                                                            | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84.334.402.928                | 67.665.840.292                |            |
| PV Gas                                                            | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 351.904.393                   | -                             |            |
|                                                                   |                              | <b><u>84.686.307.321</u></b>  | <b><u>67.665.840.292</u></b>  |            |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>                              |                              |                               |                               |            |
| VT Gas                                                            | Chi hộ                       | <u>1.838.886.307</u>          | <u>3.862.272.023</u>          |            |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i></b>     |                              |                               |                               |            |
| PV Gas                                                            | Mua hàng hóa và dịch vụ      | 530.065.688.636               | 371.854.666.967               |            |
| VT Gas                                                            | Mua hàng hóa và dịch vụ      | <u>723.872.711</u>            | <u>122.978.796</u>            |            |
|                                                                   |                              | <b><u>530.789.561.347</u></b> | <b><u>371.977.645.763</u></b> |            |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i></b>          |                              |                               |                               |            |
| VT Gas                                                            | Thu hộ                       | -                             | 1.044.500.000                 |            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản lý khác như sau:

| Tên                      | Chức vụ                                             | Kỳ này               | VND<br>Kỳ trước      |
|--------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                     |                      |                      |
| Ông Phan Quốc Nghĩa      | Chủ tịch<br>(miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)   | 526.138.462          | 567.766.667          |
| Ông Hoàng Việt Dũng      | Chủ tịch<br>(bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)     | 86.615.384           | -                    |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Thành viên                                          | 455.000.000          | 417.500.000          |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Thành viên                                          | 307.000.000          | 267.500.000          |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh       | Thành viên                                          | 306.000.000          | 267.500.000          |
| Bà Vũ Thị Thanh Tâm      | Thành viên                                          | 308.000.000          | 267.500.000          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                     |                      |                      |
| Ông Trần Văn Chung       | Trưởng Ban                                          | 511.854.647          | 385.408.364          |
| Bà Trần Thị Thu Hiền     | Thành viên                                          | 85.000.000           | 76.000.000           |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến     | Thành viên                                          | 81.000.000           | 71.000.000           |
| Bà Đào Thanh Hằng        | Trưởng ban<br>(miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) | -                    | 16.666.667           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                     |                      |                      |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Tổng Giám đốc                                       | 1.632.020.612        | 1.466.671.066        |
| Ông Trần Anh Dũng        | Phó Tổng Giám đốc                                   | 965.819.670          | 874.247.012          |
| Ông Đặng Văn Vĩnh        | Phó Tổng Giám đốc                                   | 951.649.651          | 888.896.089          |
| Ông Đào Hữu Thắng        | Phó Tổng Giám đốc                                   | 853.218.506          | 785.982.359          |
| <b>Ban Quản lý khác</b>  |                                                     |                      |                      |
| Ông Cao Nguyễn Đức Anh   | Kế toán trưởng                                      | 598.505.433          | 553.205.136          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                                     | <b>7.667.822.365</b> | <b>6.905.843.360</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99**

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Số đầu kỳ  
(đã được trình  
bày trước đây)

Số đầu kỳ  
Trình bày lại (được trình bày lại)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                                             |                 |                 |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản tương đương tiền                  | 360.000.000.000 | 318.489.042     | 360.318.489.042 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn ngắn hạn | 188.018.560.000 | (7.020.964.754) | 180.997.595.246 |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 9.407.367.310   | (1.261.524.288) | 8.145.843.022   |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | -               | 7.964.000.000   | 7.964.000.000   |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  | -               | 625.341.987     | 625.341.987     |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 5.712.949.161   | (625.341.987)   | 5.087.607.174   |

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm        | 1.075.476.512        | 909.250.512          |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.637.628.715        | 2.637.628.715        |
| Trên 5 năm       | 4.783.693.108        | 5.113.396.698        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>8.496.798.335</b> | <b>8.660.275.925</b> |



**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

Thái Thanh Xuân

Cao Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Ngọc Luận